MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ RÀO CẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

TS. Lê Đình Thục[1*], ThS. Lưu Minh Vững[2]

[1]*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM*
[2]*Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai*
*Tác giả liên hệ: *TS. Lê Đình Thục, email: thucld@hcmute.edu.vn*

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 14/07/2023

Ngày nhận bài sửa: 04/09/2023

Ngày duyệt đăng: 21/09/2023

TỪ KHOÁ/

Rào cản;
Thực hiện trách nhiệm xã hội;
Xây dựng;
Việt Nam;
DEMATEL mờ.

TÓM TẮT

Trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp (DN) là giải pháp thay thế hiệu quả để giải quyết những áp lực phát triển bền vững trong quá trình toàn cầu hóa ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, việc thực hiện TNXH vẫn còn những thách thức trong lĩnh vực xây dựng. Nghiên cứu này nhằm xác định các rào cản và đề xuất mối quan hệ nhân quả giữa các rào cản đối với TNXH trong môi trường xây dựng Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp DEMATEL mờ. Nghiên cứu này cung cấp một mô hình toàn diện bằng cách xem xét mối tương quan giữa các rào cản đối với thực hiện TNXH của DN. Bằng cách tiếp cận này, kết quả nghiên cứu cho thấy sự thiếu hiểu biết của doanh nghiệp, sự hài lòng của người lao động, thiếu sự hỗ trợ của ban lãnh đạo doanh nghiệp, người lao động ít được tập huấn và đào tạo, thiếu chuyên môn về TNXH, sự phức tạp của ngành xây dựng, ý thức bảo vệ môi trường kém, tốn thêm thời gian cho thực hiện TNXH, thiếu công cụ đánh giá lợi ích, DN quá chú trọng lợi nhuận, thiếu sự hỗ trợ từ chính phủ và thiếu kết nối giữa các bên liên quan là những rào cản, hạn chế lớn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện TNXH trong lĩnh vực xây dựng. Ngược lại, với giá trị (D-R) < 0, thì thái độ tiêu cực của DN, sự chia sẻ TNXH thấp, chi phí tăng thêm, lợi ích không cao, thiếu thông tin về TNXH, ít tạo sự lôi cuốn đối với chủ đầu tư, và thiếu cạnh tranh chính là những rào cản chịu ảnh hưởng xấu từ những hạn chế ảnh hưởng phía trên. Qua đó, mô hình nghiên cứu có thể giúp các DN xây dựng và chính phủ đưa ra các quyết định đúng đắn để hỗ trợ lẫn nhau hướng tới việc thực hiện TNXH thành công.

ABSTRACT

Corporate social responsibility (CSR) is an effective alternative to respond to problems that robust pressures to enhance sustainable development in the globalization process in developing countries. Nevertheless, CSR implementation still has challenges in the construction sector. This study aims to define barriers and propose a causal interrelationship among barriers to CSR in Vietnamese construction environment using the fuzzy DEMATEL approach. This finding provides a comprehensive model by considering an interrelationship between barriers to CSR. By this approach, the result of this study indicated that lack of knowledge in enterprises, workforce self-satisfaction, leadership support in organizations, lack of training and education, lack of capacity and expertise, construction industry complexity, environmental protection, increased time consumption, lack of benefit evaluation tool, money-focused approach, lack of government support, and lack of communication between stakeholders are key barriers and reasons that influence on outputs of CSR implementation in construction firms. On the contrary, with a value (D-R) < 0, negative attitude within the enterprise, low CSR sharing, additional cost, low benefits, lack of CSR communication, lack of attractiveness of CSR to customers, fair operation, and competition belong to the affected group. This result helps construction organizations and governments make good decisions to mutual support toward successful CSR implementation.

1. GIỚI THIỆU

Ngành xây dựng đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế và xã hội ở nhiều quốc gia trên toàn thế giới. Thị trường xây dựng toàn cầu được dự báo sẽ tăng 85% tương đương 17,5 nghìn tỷ USD vào năm 2030, chiếm 14,7% tổng sản phẩm toàn cầu (Zhang và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, các hoạt động xây dựng tiêu thụ một lượng lớn tài nguyên trong suốt vòng đời các dự án xây dựng (Zhao và cộng sự, 2012). Vì vậy, trong vài thập kỷ qua, quản lý cơ sở hạ tầng theo hướng bền vững đã nhận được nhiều sự quan tâm hơn ở hầu hết các quốc gia trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển do các đặc điểm thị trường xây dựng ở các nước này phức tạp hơn rất nhiều so với các nước phát triển khác như tính không chắc chắn, rủi ro cao, ngân sách đầu tư lớn, nhiều bên liên quan và tác động môi trường (Zeng và cộng sự, 2015). Hơn nữa, việc xây dựng cơ sở hạ tầng ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, xã hội và kinh tế như ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông, tai nạn lao động và tiêu thụ năng lượng (Yang và cộng sự, 2022).

Là một quốc gia đang phát triển, sự phức tạp của lĩnh vực xây dựng trong bối cảnh toàn cầu hóa mang đến những thách thức về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội trong suốt vòng đời dự án tại Việt Nam. Để tồn tại trong lĩnh vực cạnh tranh cao này, các doanh nghiệp (DN) xây dựng có xu hướng tập trung vào việc tối đa hóa lợi nhuận mà ít nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường hoặc an toàn cho người lao động (Jiang & Wong, 2016; Lu và cộng sự, 2016). Trong một số lĩnh vực nhất định, hoạt động kinh doanh của các DN xây dựng đôi khi phải trả giá bằng những kết quả tiêu cực cho an sinh xã hội, công việc không đạt yêu cầu, môi trường làm việc khắc nghiệt, tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe nghề nghiệp thấp (Lu và cộng sự, 2016). Do đó, bằng trách nhiệm xã hội (TNXH) , các DN xây dựng có thể gia tăng lợi thế cạnh tranh bền vững và cải thiện hiệu quả hoạt động của tổ chức.

TNXH đã nổi lên như một thành phần quan trọng trong hoạt động của DN từ những năm 1990 (Wu và cộng sự, 2015). TNXH là một khái niệm mơ hồ do hàm ý và giá trị đạo đức khác nhau giữa các tổ chức cũng như các quốc gia khác nhau (Othman và Abdellatif, 2011). Zhang và cộng sự (2019) cho rằng TNXH là nghĩa vụ của DN trong việc theo đuổi các chính sách của tổ chức và đưa ra các quyết định mong muốn về mặt mục tiêu và giá trị xã hội. Ở một cái nhìn khác, Bevan và Yung (2015) nhấn mạnh TNXH là cam kết của DN nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực và tối đa hóa những tác động tích cực đến cộng đồng, xã hội và các vấn đề môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ. Do đó, việc tìm ra một khái niệm chung của TNXH là điều khó khăn vì mỗi DN họ quan tâm đến nhiều khía cạnh khác nhau của TNXH (Duman và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều nhất trí rằng DN thực hiện TNXH không chỉ vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Họ còn chịu trách nhiệm trước nhiều bên liên quan hơn.

Trong những năm gần đây, TNXH của DN đang ngày càng được quan tâm trong các hoạt động học thuật cũng như kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng vốn được coi là thiếu trách nhiệm và lạc hậu so với các lĩnh vực khác trong thực hành TNXH (Lin và cộng sự, 2017; Alotaibi và cộng sự, 2019). Ngoài ra, việc thực hiện TNXH phức tạp hơn trong ngành xây dựng do tính chất không chắc chắn của nó (Xia và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, để việc triển khai được thuận lợi, câu hỏi đặt ra là liệu có những trở ngại, rào cản nào ảnh hưởng đến việc triển khai TNXH hay không. Trong lĩnh vực xây dựng, việc thực hiện TNXH sẽ ảnh hưởng đến các bên liên quan như chủ sở hữu, cơ quan chính phủ, đơn vị tư vấn, nhà cung cấp, nhân viên và người dùng cuối (Zhang và cộng sự, 2019). Trong số các bên liên quan này, nhà thầu xây dựng là người chủ yếu và trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng; họ cần cân bằng kỳ vọng của các bên liên quan khác nhau để trở thành công ty có trách nhiệm với xã hội (Huang và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu đánh giá các rào cản đối với quan điểm TNXH của các công ty xây dựng ở các nước đang phát triển, cụ thể là ở Việt Nam. Ví dụ, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát với 17 công ty xây dựng ở Việt Nam, Phạm và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng các rào cản về tổ chức và công nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến thực hành TNXH. Nguyễn (2022) xếp hạng tầm quan trọng của 16 rào cản và 4 nhóm ảnh hưởng đến TNXH trong các DN xây dựng của Việt Nam. Tuy nhiên, nhóm tác giả mới chỉ dừng lại ở việc xếp hạng các rào cản đối với việc thực hiện TNXH trong ngành xây dựng. Họ chưa chỉ ra mối tương quan giữa các rào cản đối với việc thực hiện TNXH trong hoạt động xây dựng của Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đánh giá các rào cản trong lĩnh vực xây dựng là mơ hồ và không chắc chắn do phán đoán của người ra quyết định (Negash và cộng sự, 2021). Sự không chắc chắn này không thể được giải quyết một cách hiệu quả bằng các phương pháp truyền thống. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích xác định và xây dựng mối quan hệ tương hỗ giữa các rào cản đối với TNXH của các DN xây dựng tại thị trường Việt Nam bằng phương pháp DEMATEL mờ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Lý thuyết DEMATEL mờ

Trên thực tế, việc ra quyết định theo nhóm là rất quan trọng để đạt được các giải pháp hiệu quả trong việc xử lý vấn đề (Wu, 2012). Để đi đến thống nhất cần dựa trên sự đánh giá của nhiều ý kiến. Do đó, một phương pháp tập hợp mờ được khai thác để giải quyết các vấn đề trong một môi trường không chắc chắn. Do ý kiến của các chuyên gia về biến ngôn ngữ phụ thuộc vào số mờ nên phương pháp tập hợp mờ cần chứa phương pháp giải mờ (Tseng & Lin, 2009). Trong nghiên cứu này, phương pháp giải mờ CFCS là phù hợp. Phương pháp CFCS có thể thu được giá trị rõ nét tốt hơn (Chang và cộng sự, 2011; Wu, 2012). Phương pháp CFCS dựa trên việc xác định các giá trị bên trái và bên phải bằng cực tiểu mờ và cực đại mờ của dãy số mờ. Cho $\tilde{v}_{ij}^{k}=(l_{ij}^{k},m_{ij}^{k},r_{ij}^{k})$ là mức ảnh hưởng của biến *i* ảnh hưởng hưởng đến biến *j* và ý kiến đánh giá của chuyên gia *k* (*k = 1, 2,..., n*). Quy trình 5 bước tính toán của phương pháp CFCS được trình bày như sau (Chang và cộng sự, 2011):

Bước 1: Tiêu chuẩn hóa đầu vào:

$$xl_{ij}^{k}=\frac{(l_{ij}^{k}-minl_{ij}^{k})}{\Delta_{min}^{max}} \quad (1)$$

$$xm_{ij}^{k}=\frac{(m_{ij}^{k}-minm_{ij}^{k})}{\Delta_{min}^{max}} \quad (2)$$

$$xr_{ij}^{k}=\frac{(r_{ij}^{k}-minr_{ij}^{k})}{\Delta_{min}^{max}} \quad (3)$$

Where, $\Delta_{min}^{max}=maxr_{ij}^{k}-minl_{ij}^{k}$ (4)

Bước 2: Tính toán giá trị chuẩn hóa bên phải (rs) và bên trái (ls):

$$xls_{ij}^{k}=\frac{xm_{ij}^{k}}{(1+xm_{ij}^{k}-xl_{ij}^{k})} \quad (5)$$

$$xrs_{ij}^{k}=\frac{xr_{ij}^{k}}{(1+xr_{ij}^{k}-xm_{ij}^{k})} \quad (6)$$

Bước 3: Xác định giá trị chuẩn hóa :

$$cv_{ij}^{k}=\frac{[xls_{ij}^{k}(1-xls_{ij}^{k})+xrs_{ij}^{k}\times xrs_{ij}^{k}]}{[1-xls_{ij}^{k}+xrs_{ij}^{k}]} \quad (7)$$

Bước 4: Tính giá trị chuẩn hóa chung:

$$z_{ij}^{k}=minl_{ij}^{k}+cv_{ij}^{k}\times\Delta_{min}^{max} \quad (8)$$

Bước 5: Tính giá trị chuẩn hóa trung bình:

$$z_{ij}=\frac{(z_{ij}^{1}+z_{ij}^{2}+\ldots+z_{ij}^{n})}{p} \quad (9)$$

DEMATEL được sử dụng để phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp bằng phương pháp trực quan (Lin, 2013). Cách tiếp cận DEMATEL có thể xây dựng các mối quan hệ bên trong giữa các tiêu chí cũng như xác định mức độ quan hệ qua lại của chúng dựa trên mô hình nguyên nhân và kết quả (Li & Mathiyazhagan, 2018). Nhiều nghiên cứu trước đây đã kết hợp kỹ thuật mờ với phương pháp DEMATEL trong quản lý dự án. Ví dụ, Lin (2013) đã áp dụng DEMATEL mờ để quản lý chuỗi cung ứng xanh, giúp cải thiện hiệu suất môi trường. Vardopoulos (2019) đã xác định ảnh hưởng của các yếu tố phát triển bền vững quan trọng trong các dự án xây dựng công nghiệp đô thị. Seker & Zavadskas (2017) đã sử dụng phương pháp DELMATEL mờ để xác định các nguyên nhân của rủi ro nghề nghiệp trên công trường xây dựng thông qua biểu đồ nhân quả. Vì vậy, nó phù hợp để đáp ứng mục tiêu của nghiên cứu này. Các bước phân tích chính được trình bày như sau:

Bước 1: Xác định ma trận quan hệ trực tiếp ban đầu. Ở bước này, các chuyên gia được yêu cầu đưa ra các đánh giá của mình để đo lường mối quan hệ giữa các so sánh theo cặp với 4 cấp độ trong Bảng 1.

Bảng 1. Thang đo ngôn ngữ mờ

Thang đo ngôn ngữ	Thang đo	Giá trị mờ
Không ảnh hưởng	0	(0, 0, 0.25)
Ảnh hưởng rất ít	1	(0, 0.25, 0.5)
Ảnh hưởng ít	2	(0.25, 0.5, 0.75)
Ảnh hưởng cao	3	(0.5, 0.75, 1.0)
Ảnh hưởng rất cao	4	(0.75, 1.0, 1.0)

Ma trận quan hệ ban đầu Z = [zij] n×n thu được từ công thức (1)-(9).

Bước 2: Tiêu chuẩn hóa ma trận quan hệ ban đầu. Dựa vào ma trận Z, ma trận tiêu chuẩn X được tính toán bằng công thức sau:

$$s = \frac{1}{\max\limits_{1 \le j \le n} \sum_{j=1}^{n} a_{ij}} \quad (10)$$

$$X = s \times Z \quad (11)$$

Bước 3: Ma trận tổng T được tính bởi công thức (12):

$$T = X(I-X)^{-1} \quad (12)$$

Trong đó, I là ma trận đơn vị

Bước 4: Sử dụng công thức (13)-(15), với ma trận tổng X đã được tính toán ta tính được giá trị tổng của các cột và dòng (vector D và R) tương ứng với các biến. Từ đó, ta vẽ được biểu đồ quan hệ giữa các biến ảnh hưởng. Trong đó, trục hoành (D+R) thể hiện mức độ ảnh hưởng của các biến. Trục tung (D-R) phân loại vùng ảnh hưởng của các biến. Theo đó, biến nào có kết quả (D-R) dương thuộc nhóm ảnh hưởng. Ngược lại, giá trị (D-R) âm được xếp vào nhóm chịu ảnh hưởng.

$$T = \left[t_{ij}\right]_{n \times n} \quad i, j = 1, 2, \ldots, n \quad (13)$$

$$D = \sum_{j=1}^{n} t_{ij} \quad (14)$$

$$R = \sum_{i=1}^{n} t_{ij} \quad (15)$$

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Một quy trình gồm hai giai đoạn đã được sử dụng để hình thành mối tương quan giữa các biến rào cản đến TNXH trong lĩnh vực xây dựng:

Giai đoạn 1: Khảo sát lấy ý kiến chuyên gia. Việc lựa chọn và mời các chuyên gia tham gia phỏng vấn cũng là một khó khăn vì không nhiều các DN xây dựng chú trọng đến TNXH, chủ yếu là các doanh nghiệp, tập đoàn xây dựng lớn; họ không có nhiều thời gian; và ngại chia sẻ những phản hồi liên quan đến các chiến lược cạnh tranh của DN mà họ đang làm việc. Vì vậy, trong hơn một tháng liên hệ, một nhóm 15 chuyên gia có hơn 10 năm kinh nghiệm đã đồng ý tham gia phỏng vấn. Đầu tiên, người phản hồi được yêu cầu nhận xét về tính đầy đủ của 19 rào cản được nhận diện từ quá trình xem xét tài liệu liên quan trước đây. Cuối cùng, nhóm chuyên gia đồng thuận 19 rào cản đã được nhận diện, không bổ sung thêm bất cứ rào cản nào và trình bày ở Bảng 2. Sau đó, bảng hỏi so sánh cặp được xây dựng để

đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng cặp rào cản theo thang đo 5 bậc từ 0-4. Theo đó, hai câu hỏi chính được đưa ra để yêu cầu người phản hồi cần đánh giá đó là: (1) Theo kinh nghiệm của họ, yếu tố rào cản a tác động đến rào cản b không? Mức độ tác động như thế nào dựa theo thang ngôn ngữ trong Bảng 1? và (2) Ngược lại, yếu tố rào cản b tác động đến rào cản a không? Và mức độ như thế nào? Bảng hỏi sau khi hoàn thành được gửi đến trực tiếp hoặc gián tiếp đến 15 chuyên gia trên để thu thập số liệu do phân tích của nghiên cứu. (Bảng khảo sát được minh họa ở Hình 1).

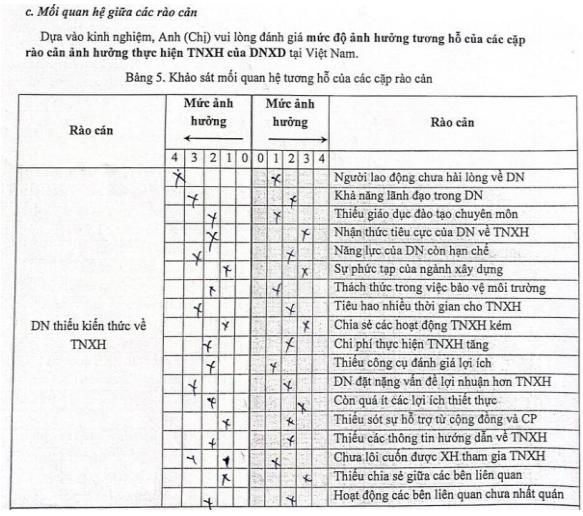

c. Mối quan hệ giữa các rào cản

Dựa vào kinh nghiệm, Anh (Chị) vui lòng đánh giá **mức độ ảnh hưởng tương hỗ của các cặp rào cản ảnh hưởng thực hiện TNXH của DNXD** tại Việt Nam.

Bảng 5. Khảo sát mối quan hệ tương hỗ của các cặp rào cản

Rào cản	Mức ảnh hưởng ← 4	3	2	1	0	Mức ảnh hưởng → 0	1	2	3	4	Rào cản
DN thiếu kiến thức về TNXH					X			X			Người lao động chưa hài lòng về DN
			X						X		Khả năng lãnh đạo trong DN
				X				X			Thiếu giáo dục đào tạo chuyên môn
			X						X		Nhận thức tiêu cực của DN về TNXH
		X						X			Năng lực của DN còn hạn chế
				X					X		Sự phức tạp của ngành xây dựng
			X					X			Thách thức trong việc bảo vệ môi trường
		X						X			Tiêu hao nhiều thời gian cho TNXH
				X					X		Chia sẻ các hoạt động TNXH kém
			X					X			Chi phí thực hiện TNXH tăng
			X				X				Thiếu công cụ đánh giá lợi ích
		X						X			DN đặt nặng vấn đề lợi nhuận hơn TNXH
			X						X		Còn quá ít các lợi ích thiết thực
				X				X			Thiếu sót sự hỗ trợ từ cộng đồng và CP
			X					X			Thiếu các thông tin hướng dẫn về TNXH
		X					X				Chưa lôi cuốn được XH tham gia TNXH
				X					X		Thiếu chia sẻ giữa các bên liên quan
			X					X			Hoạt động các bên liên quan chưa nhất quán

Hình 1: Bảng khảo sát

Bảng 2. Các rào cản ảnh hưởng thực hiện TNXH

Ký hiệu	Tên rào cản
A1	Thiếu hiểu biết của doanh nghiệp
A2	Sự hài lòng của người lao động
A3	Thiếu sự hỗ trợ của ban lãnh đạo doanh nghiệp
A4	Người lao động ít được tập huấn và đào tạo
A5	Thái độ tiêu cực của doanh nghiệp
A6	Thiếu chuyên môn về TNXH
A7	Sự phức tạp của ngành xây dựng
A8	Ý thức bảo vệ môi trường kém
A9	Tốn thêm thời gian cho thực hiện TNXH
A10	Sự chia sẻ TNXH thấp
A11	Chi phí tăng thêm
A12	Thiếu công cụ đánh giá lợi ích
A13	DNquá chú trọng lợi nhuận
A14	Lợi ích không cao
A15	Thiếu sự hỗ trợ từ chính phủ
A16	Thiếu thông tin về TNXH
A17	Ít tạo sự lôi cuốn đối với chủ đầu tư
A18	Thiếu kết nối giữa các bên liên quan
A19	Thiếu cạnh tranh

Nguồn: Alotaibi et al. (2019); Zhang et al. (2019); Arevalo and Aravind (2011); Pham et al. (2022); Duman et al. (2016); Nguyen (2022)

Giai đoạn 2: Dữ liệu thu thập được phân tích bằng DEMATEL mờ theo quy trình tính toán như đã nêu ở Phần 2 bài báo này. Kết quả nghiên cứu thu được 2 nhóm biến là sơ đồ mối quan hệ nhân quả giữa các rào cản như kết quả ở Bảng 3 và Hình 2.

Bảng 3. Phân loại rào cản

Rào cản	Giá trị (D+R)	Giá trị (D+R)
A1	27.285	0.063
A2	27.283	0.675
A3	26.442	1.434
A4	26.317	0.483
A5	26.368	-0.186
A6	26.790	0.196
A7	25.700	0.146
A8	25.999	0.305
A9	26.289	1.519
A10	26.589	-0.679
A11	25.807	-0.321
A12	27.573	0.867
A13	26.306	0.186
A14	26.741	-0.469
A15	25.770	0.276
A16	28.474	-1.090
A17	26.557	-0.705
A18	26.668	0.008
A19	26.050	-2.708

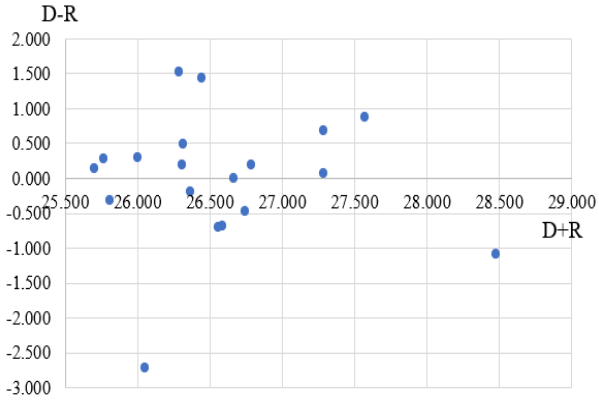

Hình 2. Mối quan hệ nhân quả giữa các rào cản

Bảng 3 và Hình 2 cho thấy với giá trị (D-R) > 0, sự thiếu hiểu biết của DN (A1), sự hài lòng của người lao động (A2), thiếu sự hỗ trợ của ban lãnh đạo DN (A3), người lao động ít được tập huấn và đào tạo (A4), thiếu chuyên môn về TNXH (A6), sự phức tạp của ngành xây dựng (A7), ý thức bảo vệ môi trường kém (A8), tốn thêm thời gian cho thực hiện TNXH (A9), thiếu công cụ đánh giá lợi ích (A12), DN quá chú trọng lợi nhuận (A13), thiếu sự hỗ trợ từ chính phủ (A15) và thiếu kết nối giữa các bên liên quan (A18) là những rào cản, hạn chế lớn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện TNXH trong lĩnh vực xây dựng. Ngược lại, với giá trị (D-R) < 0, thì thái độ tiêu cực của DN (A5), sự chia sẻ TNXH thấp (A10), chi phí tăng thêm (A11), lợi ích không cao (A14), thiếu thông tin về TNXH (A16), ít tạo sự lôi cuốn đối với chủ đầu tư (A17) và thiếu cạnh tranh chính (A19) là những rào cản thuộc nhóm chịu ảnh hưởng. Thực vậy, đối với các nước đang phát triển như nước ta với nguồn ngân sách hạn chế cho việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thì việc thực hiện TNXH còn rất mới mẻ. Trong quá trình thực hiện, hầu như các DN xây dựng đều thiếu kinh nghiệm về thực hiện, đào tạo thực hiện TNXH cho nhân viên trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc lãng phí quá nhiều thời gian và tốn kém chi phi cùng với thiếu sự hỗ trợ từ chính phủ cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện TNXH của các doanh nghiệp. Về phía mình, Chính phủ chưa tạo ra được môi trường, khung pháp lý - biện pháp có hiệu lực nhất mang tính bắt buộc hỗ trợ giải pháp đạo đức trong việc

thực hiện TNXH của DN. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức lớn cho Việt Nam trong bối cảnh cần thu hút đầu tư nước ngoài hiện nay, bởi nếu quá coi trọng mục tiêu về môi trường và xã hội thì khó có thể thu hút đầu tư nước ngoài. Nhưng nếu không đưa ra yêu cầu cao đối với vấn đề thực hiện TNXH thì các kết quả của sự tăng trưởng kinh tế khó có thể bù đắp được hậu quả về môi trường, xã hội và như vậy sẽ không thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đóng góp kiến thức về TNXH về các rào cản đối với thực hiện TNXH trong lĩnh vực xây dựng ở các nước đang phát triển bằng cách phân tích dữ liệu thu thập được trong bối cảnh xây dựng của Việt Nam. Dựa vào mối quan hệ qua lại được đề xuất giữa các rào cản, những người thực hiện có thể có cách nhìn nhận về TNXH một cách cân bằng và chủ động. Những phát hiện này cũng giúp các nhà hoạch định chính sách tích hợp các chiến lược đầy đủ để đảm bảo thực hiện TNXH hiệu quả và giảm xung đột, tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, hiểu rõ các rào cản và sơ đồ nguyên nhân giữa các rào cản đối với thực hành TNXH, nghiên cứu này khuyến nghị Chính phủ nên:

- Ban hành các hướng dẫn chi tiết về các quy định TNXH chặt chẽ trong lĩnh vực xây dựng cho các DN thực hiện;

- Chia sẻ những rủi ro về môi trường chính trị, xã hội cũng như các khó khăn về tài chính, bên cạnh đó cần minh bạch các lợi ích đối với DN khi tham gia các quy định về TNXH;

- Nhà nước là cầu nối để chia sẻ, kết nối thông tin giữa các bên liên quan trong các dự án xây dựng để tạo sự lôi cuốn và kích thích môi trường cạnh tranh giữa các bên.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn tồn tại nhiều giới hạn. Cụ thể số liệu thu thập từ các chuyên gia còn nhiều khó khăn như đã trình bày ở Phần 3 nên ảnh hưởng một phần đến kết quả nghiên cứu. Vấn đề này sẽ được khắc phục trong nghiên cứu tiếp theo.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả gửi lời cảm ơn đến các cá nhân, DN đã đóng góp ý kiến khảo sát giúp tác giả phân tích dữ liệu bài báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alotaibi, A., Edum-Fotew, F.& Price, A.D.F. (2019). Critical barriers to social responsibility implementation within mega-construction projects: the case of the Kingdom of Saudi Arabia. Sustainability, 11, 1755. http://doi.org/10.3390/su11061755

Arevalo, J.A. & Aravind, D. (2011). Corporate social responsibility practices in India: approach, drivers, and barriers. Corporate Governance, 11(4), 399-414. http://doi.org/10.1108/14720701111159244

Bevan E.A.M. and Yung P. (2015). Implementation of corporate social responsibility in Australian construction SMEs. Engineering, Construction and Architectural Management, 28(1), 4-17. https://doi.org/10.1108/ECAM-05-2014-0071

Chang, B., Chang, C.W. & Wu, C.H. (2011). Fuzzy DEMATEL method for developing supplier selection criteria. Expert Systems with Applications, 38(3), 1850-1858. https://doi.org/10.1016/j.eswa.2010.07.114

Duman, D.U., Giritli, H. & McDermott, P. (2016). Corporate social responsibility in construction industry. A comparative study between UK and Turkey. Built Environment Project and Asset Management, 6(2), 218-231. http://doi.org/10.1108/BEPAM-08-2014-0039

Huang, C.F., Lu, W.H., Lin, T.T. & Wu, E.J. (2017). The current conditions of TNXH implementation in construction industry: A lesson from Taiwan. Applied Ecology and

Environment Research, 15(2), 67-80. http://dx.doi.org/10.15666/aeer/1502_067080

Jiang, W.Y. & Wong, J.K.W. (2016). Key activity areas of corporate social responsibility (TNXH) in the construction industry: a study of China. Journal of Cleaner Production, 113, 850-860. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.10.093

Li, Y. & Mathiyazhagan, K. (2018). Application of DEMATEL approach to identify the influential indicators towards sustainable supply chain adoption in the auto components manufacturing sector. Journal of Cleaner Production, 172, 2931-2941. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.11.120

Lin, R.J. (2013). Using fuzzy DEMATEL to evaluate the green supply chain management practices. Journal of Cleaner Production, 40, 32-39. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2011.06.010

Lin, X., Ho, C.M.F. & Shen, G.Q.P. (2017). Research on corporate social responsibility in the construction context: a critical review and future directions. International Journal of Construction Management, 18(5), 394-404. http://doi.org/10.1080/15623599.2017.1333398

Lu, W., Ye, M., Flanagan, R. & Ye, K.H. (2016). Corporate Social Responsibility Disclosures in International Construction Business: Trends and Prospects. Journal of Construction Engineering and Management, 142(1), 14. https://doi.org/10.1061/(ASCE)CO.1943-7862.0001034

Negash, Y.T.N., Hassan, A.M. & Tseng, M.L. (2021). Sustainable construction and demolition waste management in Somaliland: Regulatory barriers lead to technical and environmental barriers. Journal of Cleaner Production, 297, 126717. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.126717

Nguyen, M.V. (2022). Barriers to corporate social responsibility performance in construction organizations. Engineering, Construction and Architectural Management. https://doi.org/10.1108/ECAM-05-2022-0489

Othman, A. & Abdellatif, M. (2011). Partnership for integrating the corporate social responsibility of project stakeholders towards affordable housing development. Journal of Engineering, Design and Technology, 9(3), 273 – 295 http://doi.org/10.1108/17260531111179906

Pham, H., Pham, T. & Dang, C.N. (2022). Barriers to corporate social responsibility practices in construction and roles of education and government support. Engineering, Construction and Architectural Management, 29(7), 2714-2735. https://doi.org/10.1108/ECAM-03-2020-0199

Seker, S. & Zavadskas, E.K. (2017). Application of Fuzzy DEMATEL method for analyzing occupational risks on construction sites. Sustainability, 9, 2083. https://doi.org/10.3390/su9112083

Tseng, M.L. & Lin, Y.S. (2009). Application of fuzzy DEMATEL to develop a cause and effect model of municipal solid waste management in Metro Manila. Environmental Monitoring and Assessment, 158(1-4), 519-533. https://doi.org/10.1007/s10661-008-0601-2

Wu, W.W. (2012). Segmenting critical factors for successful knowledge management implementation using the fuzzy DEMATEL method. Applied Soft Computing, 12(1), 527-535. https://doi.org/10.1016/j.asoc.2011.08.008

Wu, C.L., Fang, D.P., Liao, P.C., Xue, J.W., Li, Y. & Wang, T. (2015). Perception of corporate social responsibility: the case of Chinese international contractors. Journal of Cleaner Production, 107, 185-194. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.04.143

Xia, B., Olanipekun, A., Chen, Q., Xie, L. & Liu, Y. (2018). Conceptualising the state of the art of corporate social responsibility (TNXH) in the construction industry and its nexus to sustainable development. Journal of Cleaner Production, 195, 340-353. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.05.157

Yang, J.K., Thuc, L.D., Cuong, P.P., Du, N.V. & Tran, H.B. (2022). Evaluating a driving index of nonresidential green building implementation for sustainable development in developing countries from a Vietnamese perspective. Sustainable Development. https://doi.org/10.1002/sd.2478.

Zeng, S.X., Ma, H.Y., Lin, H., Zeng, R.C. & Tam, V.W.Y. (2015). Social responsibility of major infrastructure projects in China. International Journal of Project Management, 33(3), 537-548. https://doi.org/10.1016/j.ijproman.2014.07.007

Zhang Q., Oo, B.L. & Lim, B.T.H. (2019). Drivers, motivations, and barriers to the implementation of Corporate Social Responsibility practices by construction enterprises: A review. Journal of Cleaner Production, 210, 563-584. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.11.050

Zhao, Z.Y., Zhao, X.J., Davidson, K. & Zuo, J. (2012). A corporate social responsibility indicator system for construction enterprises. Journal of Cleaner Production, 29-30(5), 277-289. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2011.12.036